



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Các Báo cáo Tài chính Riêng theo các Chuẩn mực Kế toán
Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam
đã được kiểm toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc
cùng ngày

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh các báo cáo tài chính riêng	11 - 63

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập vào ngày 24 tháng 5 năm 1989 theo Quyết định số 140/CT của Chủ tịch Hội Đồng Bộ Trưởng với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam. Ngày 6 tháng 4 năm 1992, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp giấy phép số 11/NH-GP cho phép Ngân hàng hoạt động trong thời hạn 50 năm.

Ngân hàng được phép tiến hành đầy đủ các hoạt động ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân khác nhau dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16, tòa nhà VinCom Center, số 72 Lê Thánh Tôn và 45A Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có một (1) Sở giao dịch, bốn mươi mốt (41) chi nhánh tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Ông Lê Hùng Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Naoki Nishizawa	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 1 năm 2011
Ông Trương Văn Phước	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Hữu Phú	Phó Chủ tịch thường trực	Từ nhiệm vào ngày 12 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Trung Cang	Phó Chủ tịch	Từ nhiệm vào ngày 19 tháng 9 năm 2012
Ông Hoàng Tuấn Khải	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Quang Thông	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Philip Simon Rupert Skevington	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Ngọc Ban	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 4 năm 2011
Ông Hà Thanh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 4 năm 2011

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Đặng Hữu Tiến	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Hồng Long	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Bà Nguyễn Thị Phụng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 7 năm 2010

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Ông Trương Văn Phước	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 4 năm 2008
Ông Trần Tân Lộc	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 3 năm 2007
Ông Tô Nghị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 6 tháng 5 năm 1998
Ông Đào Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 4 năm 2004
Ông Nguyễn Quốc Hương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 2 năm 2006
Bà Đinh Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 19 tháng 12 năm 2007
Ông Kenji Kuroki	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 7 năm 2008
Ông Nguyễn Thanh Nhung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 22 tháng 11 năm 2010
Bà Văn Thái Bảo Nhi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 9 tháng 5 năm 2012
Ông Mitsuaki Shiogo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 6 tháng 6 năm 2012
Ông Nguyễn Đức Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm vào ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 12 năm 2003

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và vào ngày lập báo cáo này là ông Trương Văn Phước, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho từng năm tài chính. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tắt cả những sai lệch trong yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Trương Văn Phước
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2013

Số tham chiếu: 60859558/15002673

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") được trình bày từ trang 5 đến trang 63, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính riêng. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0452/KTV

Nguyễn Chí Cường
Kiểm toán viên phụ trách
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1103/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2012

B02/TCTD

	Thuyết minh	31/12/2012 Triệu đồng	31/12/2011 Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	13.209.822	7.295.193
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	2.269.024	2.166.290
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		57.515.031	64.529.045
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	7	36.342.449	64.529.021
Cho vay các TCTD khác		21.172.582	24
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	-	-
Cho vay khách hàng		74.315.952	74.044.518
Cho vay khách hàng	9	74.922.289	74.663.330
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10.1	(606.337)	(618.812)
Chứng khoán đầu tư	11	11.752.036	26.376.794
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1.002.192	2.192
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		10.749.844	26.374.602
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	3.252.273	1.388.564
Đầu tư vào công ty con	12.1	870.000	450.000
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	12.2	112.374	112.374
Đầu tư dài hạn khác	12.3	2.356.030	911.339
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	12.4	(86.131)	(85.149)
Tài sản cố định		2.507.731	1.566.038
Tài sản cố định hữu hình	13.1	858.213	766.419
Nguyên giá tài sản cố định		1.391.489	1.137.256
Hao mòn tài sản cố định		(533.276)	(370.837)
Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
Tài sản cố định vô hình	13.2	1.649.518	799.619
Nguyên giá tài sản cố định		1.706.778	844.969
Hao mòn tài sản cố định		(57.260)	(45.350)
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản có khác		5.379.319	6.313.610
Các khoản phải thu	14.1	2.589.127	3.475.094
Các khoản lãi, phí phải thu		2.650.444	2.493.023
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
Tài sản Có khác	14.2	139.748	345.493
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN		170.201.188	183.680.052



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2012

B02/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2012 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2011 Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15	15.025	1.312.357
Tiền gửi và vay các TCTD khác		58.046.426	71.859.441
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	32.553.784	65.697.327
Vay các TCTD khác	16.2	25.492.642	6.162.114
Tiền gửi của khách hàng	17	70.516.238	53.756.243
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	8	87.679	157.140
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro		-	-
Phát hành giấy tờ có giá	18	11.880.355	19.210.987
Các khoản nợ khác		13.854.002	21.070.741
Các khoản lãi, phí phải trả		2.150.122	1.937.243
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	19	11.660.860	19.080.058
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	10.2	43.020	53.440
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		154.399.725	167.366.909
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn	21.1	12.526.947	12.526.947
Vốn điều lệ		12.355.229	12.355.229
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		15.396	15.396
Thặng dư vốn cổ phần		156.322	156.322
Cổ phiếu quỹ		-	-
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác		-	-
Các quỹ dự trữ		1.390.671	1.115.813
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	21.1	1.883.845	2.670.383
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		15.801.463	16.313.143
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		170.201.188	183.680.052

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2012

B02/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2012 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2011 Triệu đồng</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		4.890.211	6.089.145
Bảo lãnh tài chính		1.855.770	1.817.619
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		2.247.816	3.050.062
Bảo lãnh khác		786.625	1.221.464
Các cam kết đưa ra		151.739	153.270
Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
Cam kết khác		151.739	153.270
	33	5.041.950	6.242.415

Người lập:

Ông Nguyễn Minh Thanh
Kế toán Tổng hợp

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ
Kế toán Trưởng



Ông Tương Văn Phước
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

B03/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2012 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2011 Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	16.931.873	17.549.005
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(12.040.711)	(12.251.447)
Thu nhập lãi thuần		4.891.162	5.297.558
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		407.962	692.186
Chi phí hoạt động dịch vụ		(167.991)	(127.225)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	239.971	564.961
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	(297.374)	(88.156)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	(2.659)	(1.630)
Thu nhập từ hoạt động khác		855.752	437.510
Chi phí hoạt động khác		(295.195)	(39.159)
Lãi thuần từ hoạt động khác	27	560.557	398.351
(Lỗ)/lãi từ góp vốn, mua cổ phần	28	(32.756)	74.590
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		5.358.901	6.245.674
Chi phí cho nhân viên		(1.114.229)	(1.044.341)
Chi phí khấu hao		(191.165)	(145.033)
Chi phí hoạt động khác		(985.943)	(713.691)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	29	(2.291.337)	(1.903.065)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.067.564	4.342.609
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10.1	(249.727)	(256.138)
Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	10.2	10.420	(14.741)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(239.307)	(270.879)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		2.828.257	4.071.730
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20	(710.967)	(1.017.425)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(710.967)	(1.017.425)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		2.117.290	3.054.305

Người lập:

Ông Nguyễn Minh Thanh
Kế toán Tổng hợp

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:

Ông Trương Văn Phước
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

B04/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2012 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2011 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được			
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		16.787.239	16.356.577
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	24	(11.827.832)	(11.300.458)
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		239.971	564.961
Thu nhập khác		(300.033)	(102.006)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	27	50.930	21.693
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(2.229.583)	(1.659.245)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	20	(955.685)	(845.567)
Lưu chuyền tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		1.822.865	3.049.396
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Tăng các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(11.818.275)	(13.535.435)
Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		14.924.758	(7.769.829)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	16.848
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(258.959)	(12.316.627)
Giảm nguồn dự phòng tín dụng để bù đắp tổn thất	10.1	(262.552)	(266.412)
Giảm khác về tài sản hoạt động		1.434.349	2.192.102
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Giảm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		(1.297.332)	(793.491)
(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(13.813.015)	38.489.848
Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng		16.759.995	(4.394.455)
Giảm phát hành giấy tờ có giá		(7.330.632)	(1.643.797)
Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro		-	(1.417)
(Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác		(69.461)	157.140
(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động		(7.030.443)	17.973.750
Chi từ các quỹ của Ngân hàng	21.1	(244.410)	(88.683)
Lưu chuyền tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(7.183.112)	21.068.938

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

B04/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2012 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2011 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(1.591.263)	(1.256.697)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	27	543.027	402.376
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	12	(2.085.441)	(523.150)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		178.598	44.703
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		4.513	14.174
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(2.950.566)	(1.318.594)
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ		-	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Cổ tức trả cho cổ đông	21.3	(2.381.248)	(1.425.609)
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(2.381.248)	(1.425.609)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(12.514.926)	18.324.735
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm		50.445.486	32.120.751
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	30	37.930.560	50.445.486

Người lập:

Ông Nguyễn Minh Thanh
Kế toán Tổng hợp

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trương Văn Phước
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập vào ngày 24 tháng 5 năm 1989 theo Quyết định số 140/CT của Chủ tịch Hội Đồng Bộ Trưởng với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam. Ngày 6 tháng 4 năm 1992, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp giấy phép số 11/NH-GP cho phép Ngân hàng hoạt động trong thời hạn 50 năm.

Ngân hàng được phép tiến hành đầy đủ các hoạt động ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân khác nhau dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 12.355.229 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 12.355.229 triệu đồng) đã được góp đầy đủ bởi các cổ đông.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16, tòa nhà VinCom Center, số 72 Lê Thánh Tôn và 45A Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có một (1) Sở giao dịch, bốn mươi một (41) chi nhánh tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội.

Công ty con và công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng sở hữu 100% vốn của một công ty con là Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam. Ngày 24 tháng 9 năm 2012, Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã chấp nhận việc tăng vốn điều lệ đăng ký cho công ty con của Ngân hàng lên 1.700.000 triệu đồng theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0310280974. Vốn thực góp của công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 870.000 triệu đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có các công ty liên kết sau:

	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu bởi Ngân hàng</i>
Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt	4103008092	Hoạt động chứng khoán	10,86%
Công ty CP Bất động sản Exim	4103005723	Hoạt động kinh doanh bất động sản	10,99%

Ngân hàng là cổ đông sáng lập và có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty trên thông qua việc cử các đại diện tham gia trong Hội đồng Quản trị và có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách của các công ty này.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 5.790 người (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 5.421 người).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VNĐ"). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("Triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến sự nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng ("TCTD") Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã xác định các báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/QĐ-NHNN2, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam, và ngoài ra những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Ngân hàng có công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 1*. Ngân hàng đã lập các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các báo cáo tài chính hợp nhất này được phát hành độc lập với các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng cần đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3.4 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

4.2 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2006/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, các tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc Phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Ngân hàng đã tuân thủ quy định này trong việc phân loại nợ trong năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng chung

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tồn thắt chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.4 Chứng khoán đầu tư

4.4.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.4.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi bị suy giảm giá trị theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “Lãi/lỗ thuần mua bán chứng khoán đầu tư”.

4.4.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi bị suy giảm giá trị theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.6 Góp vốn, đầu tư dài hạn

4.6.1 Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con thể hiện các khoản đầu tư vào các doanh nghiệp mà Ngân hàng nắm giữ quyền biểu quyết chi phối trên 50% và kiểm soát doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

4.6.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của Ngân hàng. Nếu Ngân hàng nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con ít nhất 20% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư thì được gọi là nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể, trừ khi có quy định hoặc thỏa thuận khác. Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể thường được thể hiện ở một hoặc các biểu hiện sau:

- ▶ Có đại diện trong Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của công ty liên kết;
- ▶ Có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách;
- ▶ Có các giao dịch quan trọng giữa nhà đầu tư và bên nhận đầu tư;
- ▶ Có sự trao đổi về cán bộ quản lý;
- ▶ Có sự cung cấp thông tin kỹ thuật quan trọng.

Đầu tư của Ngân hàng vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc. Theo đó, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Ngân hàng chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Ngân hàng nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phản hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4.6.3 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định (nhưng không có ảnh hưởng đáng kể) vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)

4.6.4 Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.9 Thuê tài sản

Ngân hàng đi thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.10 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	5 - 10 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định nên không trích khấu hao.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.12 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ cung cấp được thực hiện.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tắc. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 tại *Thuyết minh số 41*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu doanh nghiệp nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

4.15 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

4.16 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại *Thuyết minh số 4.3*. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục “*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán riêng.

4.17 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “*Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác*” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “*Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác*” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyển tính vào khoản mục “*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức của Ngân hàng. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*”.

4.18 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được căn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc căn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do hết tuổi lao động được trợ cấp ba tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

4.19.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64/1999/TT-BTC, các doanh nghiệp phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bằng 3,00%/năm trên lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 10,00% của lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ theo Thông tư 64 nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82/2003/TT-BTC. Theo đó, Ngân hàng đã trích lập dự phòng trợ cấp mất việc theo tỷ lệ là 1-3% cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Trong năm 2012, Ngân hàng đã ngưng trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm và hoàn nhập toàn bộ số dư của Quỹ dự phòng mất việc làm vào thu nhập trong năm theo qui định của Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Đồng thời, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ theo các qui định của Luật Lao động và mức độ chi trả trợ cấp thôi việc trong các năm qua. (Xem *Thuyết minh số 19*).

Đồng thời, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ theo các qui định của Luật Lao động và mức độ chi trả trợ cấp thôi việc trong các năm qua.

4.19.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2012 Triệu đồng	31/12/2011 Triệu đồng
Vàng	11.864.113	5.504.294
Tiền mặt bằng ngoại tệ	787.028	1.049.344
Tiền mặt bằng VNĐ	558.681	741.445
Chứng từ có giá bằng ngoại tệ	-	110
	13.209.822	7.295.193

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2012 Triệu đồng	31/12/2011 Triệu đồng
Bằng VNĐ	1.493.971	1.270.127
Bằng ngoại tệ	775.053	896.163
	2.269.024	2.166.290

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong năm 2012, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm.

Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

- Đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng của khách hàng bằng VNĐ và bằng ngoại tệ có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 8,00%.
- Đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên của khách hàng bằng VNĐ và bằng ngoại tệ có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 1,00% và 6,00%.

Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VNĐ và ngoại tệ) trung bình thực tế trong tháng 12 năm 2012 là 1.281.302 triệu đồng và 36.936.000 Đô la Mỹ. Trong năm 2012, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

7. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

	31/12/2012 Triệu đồng	31/12/2011 Triệu đồng
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	36.342.449	64.529.021
Cho vay các TCTD khác	21.172.582	24
	57.515.031	64.529.045

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

7. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC (tiếp theo)

7.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

	31/12/2012 Triệu đồng	31/12/2011 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VNĐ	144.467	315.056
Bằng ngoại tệ	2.168.343	913.704
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
Bằng VNĐ	27.780.100	50.118.575
Bằng ngoại tệ, vàng	6.249.539	13.181.686
	36.342.449	64.529.021

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012, các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được thực hiện các hoạt động gửi tiền, nhận tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác kể từ ngày có hiệu lực của Thông tư này (ngày 1 tháng 9 năm 2012). Theo đó, Ngân hàng đã tuân thủ qui định của Thông tư này.

Số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là các khoản tiền gửi được thực hiện trước ngày hiệu lực của Thông tư số 21/2012/TT-NHNN, trong đó bao gồm một số khoản tiền gửi đã quá hạn tại các TCTD khác là 389.539 triệu đồng. Ngân hàng hiện đang nắm giữ một số khoản tiền gửi đối ứng từ các TCTD này với số tiền là 473.304 triệu đồng để đảm bảo cho các khoản tiền gửi nói trên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, do chưa có qui định cụ thể về việc trích lập dự phòng cho tiền gửi tại các TCTD khác, Ngân hàng đã áp dụng điều 6 – Dự phòng nợ phải thu khó đòi của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính trong việc đánh giá và trích lập dự phòng các khoản tiền gửi này trên các báo cáo tài chính riêng. Do các khoản tiền gửi này quá hạn chưa đến sáu tháng nên không phải trích dự phòng.

7.2 Cho vay các TCTD khác

	31/12/2012 Triệu đồng	31/12/2011 Triệu đồng
Cho vay các TCTD khác bằng VNĐ	16.234.078	24
Cho vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	4.938.504	-
	21.172.582	24

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính)
	Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng
Tại ngày 31/12/2012		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	7.066.341	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.556.631	7.674
Tổng cộng	9.622.972	7.674
Số thuần		87.679
Tại ngày 31/12/2011		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	20.662.606	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	8.322.189	22.869
Tổng cộng	28.984.795	22.869
Số thuần		157.140

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2012 Triệu đồng	31/12/2011 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	74.602.898	74.080.390
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	319.391	582.940
	74.922.289	74.663.330

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2012 Triệu đồng	31/12/2011 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	71.911.475	72.422.241
Nợ cần chú ý	2.023.190	1.038.112
Nợ dưới tiêu chuẩn	49.932	414.128
Nợ nghi ngờ	144.889	353.327
Nợ có khả năng mất vốn	792.803	435.522
	74.922.289	74.663.330

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

	31/12/2012 Triệu đồng	31/12/2011 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	51.036.141	50.626.950
Nợ trung hạn	7.873.283	6.892.923
Nợ dài hạn	16.012.865	17.143.457
	74.922.289	74.663.330

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2012		31/12/2011	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty TNHH tư nhân	20.510.200	27,38	25.666.855	34,38
Công ty cổ phần khác	13.406.186	17,89	16.017.435	21,45
Doanh nghiệp Nhà nước	5.018.702	6,70	4.113.603	5,51
Công ty TNHH Nhà nước	3.056.257	4,08	2.777.729	3,72
Công ty cổ phần Nhà nước	2.606.104	3,48	2.165.114	2,90
Doanh nghiệp tư nhân	2.564.504	3,42	3.203.124	4,29
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.131.818	1,51	1.531.541	2,05
Kinh tế tập thể	140.254	0,19	169.073	0,23
Công ty hợp danh	564	-	3.354	0,00
Khác	19.543	0,03	32.910	0,05
	48.454.132	64,68	55.680.738	74,58
Cho vay cá nhân	26.468.157	35,32	18.982.592	25,42
	74.922.289	100,00	74.663.330	100,00

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	31/12/2012		31/12/2011	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng				
Thương nghiệp	22.192.649	29,63	17.937.236	24,01
Công nghiệp chế biến	16.934.518	22,60	17.990.668	24,10
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	8.007.819	10,69	10.211.314	13,68
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	7.262.774	9,69	8.722.034	11,68
Xây dựng	6.594.633	8,80	6.612.375	8,86
Tài chính tín dụng	5.812.424	7,76	6.149.786	8,24
Khách sạn và nhà hàng	2.456.374	3,28	1.149.999	1,54
Công nghiệp khai thác mỏ	1.636.181	2,18	1.945.548	2,61
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	923.970	1,23	722.320	0,97
Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc	900.395	1,20	808.295	1,08
Giáo dục đào tạo	814.585	1,09	647.508	0,87
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	632.591	0,84	277.977	0,37
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể quốc tế	404.184	0,54	330.903	0,44
Hoạt động văn hóa, thể thao	254.408	0,34	53.364	0,07
Hoạt động khoa học và công nghệ	53.364	0,07	41.420	0,06
	74.922.289	100,00	74.663.330	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và Quyết định số 780/QĐ-NHNN. Theo đó, hàng năm dự phòng tại ngày 31 tháng 12 được trích lập dựa trên kết quả phân loại nợ cho vay và các khoản mục ngoại bảng tại ngày 30 tháng 11.

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2012 Triệu đồng	31/12/2011 Triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	606.337	618.812
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	43.020	53.440
	649.357	672.252

10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm hiện hành như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu năm	128.380	490.432	618.812
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	259.504	-	259.504
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(9.777)	(9.777)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm	<u>(153.277)</u>	-	<u>(153.277)</u>
Số dư dự phòng rủi ro tại ngày 30 tháng 11	234.607	480.655	715.262
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12	<u>(109.275)</u>	-	<u>(109.275)</u>
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	350	-	350
Số dư cuối năm	125.682	480.655	606.337

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm trước như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	195.974	432.123	628.097
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	197.829	58.309	256.138
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-	-
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm	<u>(248.257)</u>	-	<u>(248.257)</u>
Số dư dự phòng rủi ro tại ngày 30 tháng 11	145.546	490.432	635.978
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12	<u>(18.155)</u>	-	<u>(18.155)</u>
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	989	-	989
Số dư cuối năm	128.380	490.432	618.812

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2012 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và Quyết định số 780/QĐ-NHNN như sau:

	Dư nợ cho vay Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng dự phòng Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	61.917.340	-	464.380	464.380
Nợ cần chú ý	1.925.588	31.630	14.442	46.072
Nợ dưới tiêu chuẩn	66.429	2.999	498	3.497
Nợ nghi ngờ	178.079	21.371	1.335	22.706
Nợ có khả năng mất vốn	907.509	178.607	-	178.607
	64.994.945	234.607	480.655	715.262

10.2 Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng

Thay đổi dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng trong năm hiện hành như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng công Triệu đồng
Số dư đầu năm	140	53.300	53.440
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	-	-	-
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(10)	(10.410)	(10.420)
Số dư tại 30 tháng 11 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2012	130	42.890	43.020

Thay đổi dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng trong năm trước như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu năm	6	38.693	38.699
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	134	14.607	14.741
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-	-
Số dư tại 30 tháng 11 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2011	140	53.300	53.440

Chi tiết dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 11 năm 2012 như sau:

	Số dư ngoại bảng Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng dự phòng Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.715.676	-	42.868	42.868
Nợ cần chú ý	2.864	130	22	152
	5.718.540	130	42.890	43.020

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2012</u> Triệu đồng	<u>31/12/2011</u> Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	1.002.192	2.192
Chứng khoán Nợ	1.000.000	-
Tín phiếu NHNN	1.000.000	-
Chứng khoán Vốn	2.192	2.192
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	722	722
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	1.470	1.470
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.749.844	26.374.602
Chứng khoán Nợ	10.749.844	26.374.602
Chứng khoán Chính phủ	1.289.675	1.641.085
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	6.600.000	20.570.830
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	2.860.169	4.162.687
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	11.752.036	26.376.794

- ▶ Chứng khoán Chính phủ:
 - Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 2 đến 5 năm và lãi suất từ 8,50% đến 9,30%/năm. Tiền lãi trả hàng năm.
 - Trái phiếu Đô thị có thời hạn 10 năm và lãi suất từ 7,90%. Tiền lãi trả hàng năm.
- ▶ Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành:
 - Trái phiếu TCTD có thời hạn từ 2 đến 10 năm và lãi suất từ 12,37% đến 13,45%/năm. Tiền lãi trả hàng năm.
 - Kỳ phiếu và chứng chỉ tiền gửi TCTD có thời hạn từ trên 7 đến 9 tháng và lãi suất 9,00%/năm. Tiền lãi trả cuối kỳ.
- ▶ Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành bao gồm Trái phiếu của các tổ chức kinh tế khác có thời hạn từ 3 đến 10 năm và lãi suất từ 10,50% đến 18,50%/năm. Tiền lãi trả hàng năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư như sau:

	<u>31/12/2012</u> triệu đồng	<u>31/12/2011</u> triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ		
- <i>Đã niêm yết</i>	1.000.000	-
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		
- <i>Chưa niêm yết</i>	722	722
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành		
- <i>Chưa niêm yết</i>	1.470	1.470
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ		
- <i>Đã niêm yết</i>	1.289.675	1.641.085
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
- <i>Đã niêm yết</i>	-	589.150
- <i>Chưa niêm yết</i>	6.600.000	19.981.680
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
- <i>Chưa niêm yết</i>	2.860.169	4.162.687
	<u>11.752.036</u>	<u>26.376.794</u>

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Đầu tư vào công ty con Triệu đồng</i>	<i>Đầu tư vào công ty liên kết Triệu đồng</i>	<i>Đầu tư dài hạn khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	450.000	112.374	911.339	1.473.713
Vốn góp tăng trong năm	420.000	-	1.665.441	2.085.441
Vốn góp giảm trong năm	-	-	(220.750)	(220.750)
	870.000	112.374	2.356.030	3.338.404
Dự phòng giảm giá	-	(21.606)	(64.525)	(86.131)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	870.000	90.768	2.291.505	3.252.273

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết đầu tư vào công ty con tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2012		31/12/2011	
	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	870.000	100,00	450.000	100,00

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2012		31/12/2011	
	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty CP Bất động sản Exim	45.900	10,99	45.900	10,99
Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt	66.474	10,86	66.474	10,86
	112.374		112.374	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(21.606)		(1.506)	
	90.768		110.868	

12.3 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng
Đầu tư vào các TCTD	1.672.663	17.222
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	683.367	894.117
	2.356.030	911.339
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(64.525)	(83.643)
	2.291.505	827.696

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

12.4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	Năm 2012 Triệu đồng	Năm 2011 Triệu đồng
Dự phòng giảm giá đầu năm	85.149	53.847
Tăng/(giảm) trong năm		
- Số hoàn nhập dự phòng	(56.204)	(1.581)
- Số trích thêm trong năm	57.186	32.883
Dự phòng giảm giá cuối năm	86.131	85.149

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình trong năm hiện hành như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị, văn phòng Triệu đồng	TSCĐ khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	99.911	544.454	160.588	49.739	282.564	1.137.256
Tăng từ đầu tư XDCB hoàn thành và mua sắm TSCĐ	62.945	55.489	53.004	6.985	119.615	298.038
Thanh lý, nhượng bán	(34.038)	(3.759)	(1.804)	(3.750)	(454)	(43.805)
Số dư cuối năm	128.818	596.184	211.788	52.974	401.725	1.391.489
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	22.570	179.676	40.357	24.733	103.501	370.837
Khấu hao trong năm	2.461	71.524	31.837	7.258	66.175	179.255
Thanh lý, nhượng bán	(8.042)	(3.350)	(1.434)	(3.694)	(296)	(16.816)
Số dư cuối năm	16.989	247.850	70.760	28.297	169.380	533.276
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	77.341	364.778	120.231	25.006	179.063	766.419
Tại ngày cuối năm	111.829	348.334	141.028	24.677	232.345	858.213

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 56.804 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 33.837 triệu đồng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm hiện hành như sau:

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn Triệu đồng	Phần mềm máy vi tính Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	749.766	95.203	844.969
Mua trong năm	900.410	25.668	926.078
Thanh lý, nhượng bán	(64.269)	-	(64.269)
Số dư cuối năm	1.585.907	120.871	1.706.778
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	45.350	45.350
Khấu hao trong năm	-	11.910	11.910
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	-	57.260	57.260
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	749.766	49.853	799.619
Tại ngày cuối năm	1.585.907	63.611	1.649.518

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31 tháng 12 năm 2012 là 11.695 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 6.528 triệu đồng).

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2012 Triệu đồng	31/12/2011 Triệu đồng
Các khoản lãi và phí phải thu	2.650.444	2.493.023
Các khoản phải thu (<i>Thuyết minh số 14.1</i>)	2.589.127	3.475.094
Tài sản có khác (<i>Thuyết minh số 14.2</i>)	139.748	345.493
	5.379.319	6.313.610

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.1 Các khoản phải thu

	31/12/2012 Triệu đồng	31/12/2011 Triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ		
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	60.008	18.528
Tạm ứng lương và công tác phí cho nhân viên	960	608
Các khoản phải thu khác	56	90
	61.024	19.226
Các khoản phải thu bên ngoài		
Mua sắm tài sản cố định (a)	1.362.825	1.031.855
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần (b)	353.434	490.996
Ký quỹ giao dịch vàng tài khoản tại nước ngoài	79.127	668.639
Chi phí công trình	44.909	25.538
Phải thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	40.700	2.000
Các khoản phải thu trong cho vay hỗ trợ lãi suất	40.113	42.086
Các khoản phải thu trong hoạt động thanh toán thẻ	23.096	12.227
Đặt cọc thuê nhà và ký quỹ hoạt động khác	15.394	25.349
Tạm ứng vốn cho công ty con	10.000	10.000
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	9.340	8.448
Phải thu cổ tức bằng tiền mặt	5.865	-
Ký quỹ đảm bảo tại TCTD khác	-	1.040.400
Tạm ứng nộp Ngân sách Nhà nước	-	55.717
Các khoản phải thu khác	543.300	42.613
	2.528.103	3.455.868
	2.589.127	3.475.094

- (a) Bao gồm trong số dư mua sắm tài sản cố định là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất Ngân hàng đã mua trong năm nhưng chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền sở hữu cho Ngân hàng.
- (b) Đây là khoản chờ thanh toán liên quan đến giao dịch chuyển nhượng cổ phần giữa Ngân hàng và một đơn vị khác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng đã nhận đủ tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận từ đơn vị này với giá trị là 147.093 triệu đồng (*Thuyết minh số 19*).

14.2 Tài sản Có khác

	31/12/2012 Triệu đồng	31/12/2011 Triệu đồng
Chi phí chờ phân bổ	124.870	125.925
Vật liệu, công cụ lao động	14.878	10.723
Tài sản xiết nợ chờ xử lý	-	208.845
	139.748	345.493

Chi phí chờ phân bổ chủ yếu là chi phí thuê địa điểm văn phòng kinh doanh và chi phí lãi trả trước có thời gian phân bổ từ 1 tháng đến 60 tháng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2012 Triệu đồng	31/12/2011 Triệu đồng
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
Nợ vay trong hạn	15.025	19.513
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	1.292.844
	15.025	1.312.357

Nợ vay trong hạn là khoản vay được tài trợ vốn từ Ngân hàng Thế giới cho dự án Hiện đại hóa ngân hàng và hệ thống thanh toán. Ngân hàng là một trong 6 ngân hàng được hỗ trợ từ dự án này. Khoản vay có hiệu lực từ ngày 3 tháng 10 năm 2004 và sẽ đến hạn vào ngày 3 tháng 4 năm 2016. Việc thanh toán gốc và lãi được thực hiện mỗi 6 tháng và lãi suất áp dụng theo lãi suất Libor 6 tháng cộng biên độ 1,70%/năm.

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2012 Triệu đồng	31/12/2011 Triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác	32.553.784	65.697.327
Vay các TCTD khác	25.492.642	6.162.114
	58.046.426	71.859.441

16.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	31/12/2012 Triệu đồng	31/12/2011 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VNĐ	200.527	2.747.166
Bằng ngoại tệ	7.257	7.499
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VNĐ	26.100.000	47.608.242
Bằng ngoại tệ	6.246.000	15.334.420
	32.553.784	65.697.327

16.2 Vay các TCTD khác

	31/12/2012 Triệu đồng	31/12/2011 Triệu đồng
Vay các TCTD khác bằng VNĐ	10.445.000	-
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	15.047.642	6.162.114
	25.492.642	6.162.114

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2012 Triệu đồng	31/12/2011 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	5.443.108	4.507.532
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.885.418	1.704.957
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	53.410	33.143
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	17.057	30.843
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	14.659.752	12.116.008
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.226.556	1.838.247
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	38.484.227	23.316.887
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	8.181.882	9.030.895
Tiền ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	326.310	757.439
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	208.727	404.512
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ	7.639	10.881
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	22.152	4.899
	70.516.238	53.756.243

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2012 Triệu đồng	31/12/2011 Triệu đồng
Tiền gửi của tổ chức kinh tế		
Doanh nghiệp quốc doanh	5.026.704	4.349.298
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	12.768.835	10.928.516
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.439.367	2.178.879
	20.234.906	17.456.693
Tiền gửi của cá nhân		
	49.726.747	35.480.669
Tiền gửi của các đối tượng khác		
	554.585	818.881
	70.516.238	53.756.243

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/12/2012 Triệu đồng	31/12/2011 Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	5.870.236	1.589.436
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	8.583	19.770
Từ 5 năm trở lên	3.001.536	3.000.000
Kỳ phiếu		
Dưới 12 tháng	3.000.000	14.600.889
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	892
	11.880.355	19.210.987

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31/12/2012 Triệu đồng	31/12/2011 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ		
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (a)	-	14.024
Các khoản phải trả công nhân viên	2.624	78.097
Các khoản phải trả nội bộ khác	3.883	1.999
	6.507	94.120
Các khoản phải trả bên ngoài		
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán (b)	9.313.183	17.837.394
Tài sản đảm bảo bằng vàng của TCTD khác (c)	1.805.304	234.151
Tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng cổ phần (<i>Thuyết minh số 14.1</i>)	147.093	147.093
Các khoản thuế phải nộp (<i>Thuyết minh số 20</i>)	129.539	385.595
Các khoản phải trả trong nghiệp vụ xử lý nợ (d)	116.932	276.069
Chuyển tiền phải trả	47.183	17.978
Các khoản phải trả NHNN trong cho vay hỗ trợ lãi suất	29.608	29.459
Các khoản phải trả trong thanh toán thẻ	27.049	31.210
Doanh thu chờ phân bổ	12.871	84
Cổ tức phải trả (<i>Thuyết minh số 21.3</i>)	3.312	-
Các khoản phải trả nhà cung cấp	-	16.806
Phải trả khác	22.279	10.099
	11.654.353	18.985.938
	11.660.860	19.080.058

- (a) Số dư Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trích lập theo quy định tại Thông tư 82/2003/TT-BTC hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2003 ("Thông tư 82"). Trong năm 2012, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư chưa sử dụng hết tại thời điểm cuối năm của Quỹ dự phòng này vào thu nhập khác theo hướng dẫn của Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 180").
- (b) Bao gồm trong số dư này là các khoản vàng mà Ngân hàng giữ hộ cho khách hàng trong ngắn hạn thông qua sản phẩm Giữ hộ vàng.
- (c) Đây là số dư vàng của các TCTD khác dùng để đảm bảo cho khoản tiền gửi của Ngân hàng tại các TCTD này.
- (d) Đây là các khoản thu được từ xử lý các tài sản xiết nợ và khoản ký quỹ liên quan đến các giao dịch phát sinh trong năm và từ các năm trước và đang trong quá trình xử lý.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong năm				
	Số dư đầu năm Triệu đồng	Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	Cần trừ khoản tạm ứng nộp NSNN trong các năm trước (*) Triệu đồng	Số dư cuối năm Triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	6.221	90.431	39.149	-	57.503
Thuế thu nhập doanh nghiệp	344.056	710.967	955.685	(55.717)	43.621
Thuế thu nhập cá nhân	35.318	124.809	131.712	-	28.415
Thuế nhà thầu	-	10.685	10.685	-	-
Các loại thuế khác	-	2.592	2.592	-	-
	385.595	939.484	1.139.823	(55.717)	129.539

(*) Đây là khoản nộp bù sung thuế TNDN liên quan đến các khoản chi phí không được trừ cho mục đích tính thuế năm 2008 mà Ngân hàng đã đệ trình Tổng cục thuế xem xét hoàn lại. Vào ngày 25 tháng 7 năm 2012, Ngân hàng nhận được Quyết định của Tổng Cục Thuế cho phép hạch toán vào chi phí tính thuế TNDN năm 2008 cho các khoản chi phí nêu trên. Theo quyết định này, Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh sẽ điều chỉnh quyết định truy thu thuế trước đây và Ngân hàng sẽ được hoàn trả lại khoản thuế này.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế TNDN 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2011: 25%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế và được kê khai và quyết toán thuế riêng biệt. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được tính bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	Năm 2012 Triệu đồng	Năm 2011 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	2.828.257	4.071.730
<i>Trừ:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(10.217)	(14.099)
- Thu từ hoàn nhập chi phí thuế giá trị gia tăng bị truy thu các năm trước	(5.311)	-
<i>Cộng:</i>		
- Chi phí không liên quan đến thu nhập chịu thuế	21.214	17.042
Tổng thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	2.833.943	4.074.673
- Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng	708.486	1.018.668
- Nộp thuế/(hoàn thuế) bổ sung cho năm trước	2.481	(1.243)
Tổng chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	710.967	1.017.425
Thuế TNDN phải trả đầu năm	344.056	172.198
Thuế TNDN đã trả trong năm	(955.685)	(845.567)
Cần trừ khoản tạm ứng nộp NSNN trong các năm trước	(55.717)	-
Thuế TNDN phải trả cuối năm	43.621	344.056

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2012 được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Vốn điều lệ Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Số dư đầu năm	12.355.229	15.396	156.322	326	706.637	372.770	36.080	2.670.383
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	2.117.290	2.117.290
Trích bổ sung các quỹ cho năm trước	-	-	-	(1.467)	(772)	212.000	(209.761)	-
Trích lập các quỹ cho năm nay	-	-	-	202.780	106.727	-	(309.507)	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(244.410)	-	(244.410)
Chia cổ tức năm trước (Thuyết minh số 21.3)	-	-	-	-	-	-	(2.384.560)	(2.384.560)
Số dư cuối năm	12.355.229	15.396	156.322	326	907.950	478.725	3.670	1.883.845
								15.801.463

Ngân hàng vẫn phân loại quỹ khen thưởng phúc lợi như một khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu do chưa có hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước về tài khoản hạch toán phân loại lại khoản mục này.

Chi tiết thành phần cổ đông của Ngân hàng như sau:

	31/12/2012			31/12/2011		
	Số cổ phần	Giá trị Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %	Số cổ phần	Giá trị Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation	185.329.207	1.853.292	15,00	185.329.207	1.853.292	15,00
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	101.245.131	1.012.451	8,20	101.245.131	1.012.451	8,20
VOF Investment Limited	62.062.517	620.625	5,02	62.062.517	620.625	5,02
Các cổ đông khác	886.886.049	8.868.861	71,78	886.886.049	8.868.861	71,78
	1.235.522.904	12.355.229	100,00	1.235.522.904	12.355.229	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	31/12/2012 Cổ phiếu	31/12/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.235.522.904	1.235.522.904
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.235.522.904	1.235.522.904
Cổ phiếu phổ thông	1.235.522.904	1.235.522.904
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.235.522.904	1.235.522.904
Cổ phiếu phổ thông	1.235.522.904	1.235.522.904
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

21.2 Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 20 tháng 7 năm 2012 và theo Điều lệ của Ngân hàng, Ngân hàng trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Mức trích lập	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trừ đi phần trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	25% vốn điều lệ
Các quỹ khác	Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm	Không quy định

Trong năm 2012, Ngân hàng đã tạm trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính theo qui định. Số liệu chính thức về việc trích lập các quỹ sẽ được thông qua tại Đại hội cổ đông.

21.3 Cổ tức

	Năm 2012 Triệu đồng	Năm 2011 Triệu đồng
Cổ tức phải trả đầu năm	-	1.267.208
Cổ tức đã công bố trong năm		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
- Tam ứng cổ tức đợt 1 cho năm 2011: 1.400 đồng/cổ phiếu	1.729.733	-
- Chia cổ tức đợt 2 cho năm 2011: 530 đồng/cổ phiếu	654.827	158.401
	2.384.560	158.401
Cổ tức đã trả trong năm	(2.381.248)	(1.425.609)
Cổ tức phải trả cuối năm	3.312	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ DỰ TRƯỞNG (tiếp theo)

21.3 Cổ tức (tiếp theo)

Ngày 25 tháng 12 năm 2012, Hội đồng Quản trị của Ngân hàng thông qua nghị quyết về việc tạm ứng cổ tức năm 2012 bằng tiền cho các cổ đông với tỷ lệ tạm ứng cổ tức là 8%/mệnh giá. Vào ngày 25 tháng 1 năm 2013, Ngân hàng đã thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2012 cho cổ đông với số tiền là 988.418 triệu đồng.

22. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2012 Triệu đồng	Năm 2011 Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	4.900.006	4.455.742
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	9.296.902	10.435.379
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán Nợ	2.597.626	2.576.508
Thu khác từ hoạt động tín dụng	137.339	81.376
	16.931.873	17.549.005

23. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2012 Triệu đồng	Năm 2011 Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	9.703.904	10.193.591
Trả lãi tiền vay	335.179	259.328
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.987.273	1.622.674
Chi phí hoạt động tín dụng khác	14.355	175.854
	12.040.711	12.251.447

24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2012 Triệu đồng	Năm 2011 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán	257.089	409.449
Nghiệp vụ bảo lãnh	114.361	206.482
Dịch vụ ngân quỹ	21.811	34.952
Dịch vụ tư vấn	9	26.182
Thu khác	14.692	15.121
	407.962	692.186
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán	(105.483)	(79.029)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(31.187)	(22.887)
Vận chuyển, bốc xếp tiền	(8.659)	(6.414)
Hoa hồng môi giới	(228)	(3.667)
Chi khác	(22.434)	(15.228)
	(167.991)	(127.225)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	239.971	564.961

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

25. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2012 Triệu đồng	Năm 2011 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.886.246	3.455.123
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	787.994	747.547
	2.674.240	4.202.670
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(2.267.802)	(3.701.312)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(703.812)	(589.514)
	(2.971.614)	(4.290.826)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(297.374)	(88.156)

26. LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm 2012 Triệu đồng	Năm 2011 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	1
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(2.659)	(13.851)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	12.220
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(2.659)	(1.630)

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2012 Triệu đồng	Năm 2011 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu thanh lý quyền sử dụng đất và tài sản cố định khác	543.027	402.376
Thu thanh lý tài sản xiết nợ và tài sản khác	229.282	-
Thu các khoản nợ vay đã được xử lý trước đây	57.858	13.441
Thu từ hoàn nhập chi phí thuế giá trị gia tăng bị truy thu của các năm trước	5.311	-
Thu từ hoàn nhập chi phí thuế giá trị gia tăng ghi nhận thừa trong năm trước	4.107	-
Thu phí thực hiện hợp đồng theo ủy quyền	-	13.746
Thu nhập khác	16.167	7.947
	855.752	437.510
Chi phí hoạt động khác		
Chi thanh lý tài sản xiết nợ	(203.517)	-
Chi thanh lý quyền sử dụng đất và tài sản cố định khác	(91.258)	(39.159)
Chi phí khác	(420)	-
	(295.195)	(39.159)
Lãi thuần từ hoạt động khác	560.557	398.351

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

28. (LỖ)/LÃI TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Năm 2012 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2011 Triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	10.378	14.174
- <i>Từ chứng khoán Vốn đầu tư</i>	151	1.291
- <i>Từ góp vốn, đầu tư dài hạn</i>	10.227	12.883
(Lỗ)/lãi từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	(42.152)	91.718
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	56.204	1.581
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(57.186)	(32.883)
	(32.756)	74.590

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Năm 2012 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2011 Triệu đồng</i>
Chi phí cho nhân viên		
Chi lương và phụ cấp	992.747	956.337
Chi ăn ca	64.477	35.055
Các khoản chi đóng góp theo lương	55.814	47.023
Chi trang phục và phương tiện bảo hộ lao động	852	954
Chi trợ cấp	322	4.924
Chi công tác xã hội	17	48
	1.114.229	1.044.341
Chi về tài sản		
Chi thuê tài sản	217.384	162.009
Khấu hao tài sản cố định	191.165	145.033
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	52.877	52.222
Mua sắm công cụ lao động	14.012	19.232
Chi bảo hiểm tài sản	2.136	2.034
	477.574	380.530
Chi phí hoạt động khác		
Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	241.293	128.857
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	94.239	53.943
Chi nội phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	45.301	37.339
Chi phí thuê chuyên gia	42.497	35.043
Chi vật liệu, giấy tờ in	37.118	34.347
Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	36.730	29.819
Công tác phí	27.010	21.296
Chi đào tạo, huấn luyện	10.836	3.226
Chi bưu phí và điện thoại	10.552	9.032
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	9.932	26.025
Chi về các hoạt động đoàn thể	261	391
Các khoản chi khác	143.765	98.876
	699.534	478.194
	2.291.337	1.903.065

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

30. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	31/12/2012 Triệu đồng	31/12/2011 Triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	13.209.822	7.295.193
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.269.024	2.166.290
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	2.312.810	1.228.760
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	19.138.904	39.055.243
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn dưới 3 tháng kể từ ngày mua	1.000.000	700.000
	37.930.560	50.445.486

31. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm 2012	Năm 2011
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	5.604	4.965
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	992.747	956.337
2. Tiền thưởng	108.572	65.206
3. Thu nhập khác	64.477	35.055
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	1.165.796	1.056.598
5. Tiền lương bình quân tháng (Đồng/người)	14.762.476	16.051.309
6. Thu nhập bình quân tháng (Đồng/người)	17.335.772	17.734.105

32. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THÉ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	Giá trị sổ sách (Triệu đồng)	
	31/12/2012	31/12/2011
Bất động sản	70.815.240	84.016.205
Động sản	8.553.195	17.638.000
Chứng từ có giá	26.435.124	11.052.590
Tài sản khác	5.779.895	2.761.339
	111.583.454	115.468.134

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2012 Triệu đồng	31/12/2011 Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	1.289.551	2.159.743
Thư tín dụng trả chậm	1.135.069	1.159.627
Bảo lãnh tài chính		
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	856.058	1.003.068
- Bảo lãnh thanh toán	1.020.554	861.287
- Bảo lãnh dự thầu	160.773	189.484
Cam kết bảo lãnh khác	786.625	1.221.464
	5.248.630	6.594.673
Cam kết khác	151.739	153.270
	5.400.369	6.747.943
Trừ: Tiền ký quỹ	(358.419)	(505.528)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	5.041.950	6.242.415

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm 2012 như sau:

<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Triệu đồng Giá trị</i>
Cổ đông lớn	Thu nhập lãi cho vay/tiền gửi Chi phí trả lãi tiền vay/tiền gửi	600 8.825
Công ty con	Chi phí trả lãi tiền vay/tiền gửi	10.320
Các bên liên quan khác	Thu nhập lãi cho vay/tiền gửi Chi phí trả lãi tiền vay/tiền gửi Bán tài sản	113.574 21.683 132.044

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Triệu đồng Phải thu/(phải trả)
Cổ đông lớn	Tiền gửi Nhận tiền vay	674.765 (464.286)
Công ty con	Nhận tiền gửi Phải trả lãi tiền gửi Phải thu khác	(57.927) (226) 14.000
Các bên liên quan khác	Nhận tiền gửi Cho vay Phải thu từ bán tài sản	(343.195) 788.944 40.700

35. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Trong nước Triệu đồng	Nước ngoài Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (*)			
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	55.892.638	1.622.393	57.515.031
Cho vay khách hàng	74.922.289	-	74.922.289
Chứng khoán đầu tư	11.752.036	-	11.752.036
Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.338.404	-	3.338.404
Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Tiền gửi và tiền vay của các TCTD khác	53.040.270	5.006.156	58.046.426
Tiền gửi của khách hàng	69.985.053	531.185	70.516.238
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	7.625.761	1.997.211	9.622.972
Phát hành giấy tờ có giá	11.880.355	-	11.880.355
Cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012			
	5.007.147	241.483	5.248.630

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Rủi ro luôn luônn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(iii) Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(iv) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(v) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các qui định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vi) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

(vii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

36.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

(a) Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(b) Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày Triệu đồng	Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng	Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng	Trên 360 ngày Triệu đồng
		Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	389.539	-	-
Cho vay khách hàng	245.458	22.116	41.286	320.845
	245.458	411.655	41.286	320.845

Đây là các tài sản tài chính bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đã nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

36.2 Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, gốp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi.
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm kết thúc năm tài chính của từng loại chứng khoán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(a) *Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế (tiếp theo)

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch do các giao dịch này có lãi suất cố định.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn Triệu đồng	Không chứu lãi Triệu đồng	Chứu ảnh hưởng do định lãi lãi suất trong khoảng thời gian						Trên 5 năm Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
			Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng			
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	13.209.822	-	-	-	-	-	-	-	13.209.822
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.269.024	-	-	-	-	-	-	2.269.024
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	389.539	-	20.607.082	10.705.210	10.632.800	15.180.400	-	-	-	57.515.031
Cho vay khách hàng (*)	3.010.814	-	29.299.797	35.105.740	3.369.903	4.076.966	48.873	10.196	74.922.289	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	2.192	920.000	3.000.000	-	300.000	4.529.844	3.000.000	11.752.036	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	3.338.404	-	-	-	-	-	-	3.338.404	
Tài sản cố định	-	2.507.731	-	-	-	-	-	-	2.507.731	
Tài sản Có khác (*)	-	5.379.319	-	-	-	-	-	-	5.379.319	
Tổng tài sản	3.400.353	24.437.468	53.095.903	48.810.950	14.002.703	19.557.366	4.578.717	3.010.196	170.893.656	
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	15.025	-	-	-	-	15.025
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	14.724.024	14.398.242	12.860.800	15.063.360	1.000.000	-	-	58.046.426
Tiền gửi của khách hàng	-	-	34.490.257	6.763.589	1.727.762	17.790.430	9.741.933	2.267	70.516.238	
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	87.679	-	-	-	-	-	-	87.679	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	796.315	4.428.609	3.654.164	444	823	3.000.000	11.880.355	
Các khoản nợ khác (*)	-	13.810.982	-	-	-	-	-	-	13.810.982	
Tổng nợ phải trả	-	13.898.661	50.010.596	25.590.440	18.257.751	32.854.234	10.742.756	3.002.267	154.356.705	
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất	3.400.353	10.538.807	3.085.307	23.220.510	(4.255.048)	(13.296.868)	(6.164.039)	7.929	16.536.951	

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(b) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ, một phần là vàng, Đô la Mỹ, Đồng Euro và các ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Vàng được quy đổi Triệu đồng	EUR được quy đổi Triệu đồng	USD được quy đổi Triệu đồng	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	11.864.113	130.818	459.178	197.032	12.651.141
Tiền gửi tại NHNN	-	-	775.053	-	775.053
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	136.982	13.018.199	201.205	13.356.386
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3.070.955	214.137	-	990.349	4.275.441
Cho vay khách hàng (*)	1.660.463	311.747	16.167.236	62.890	18.202.336
Tài sản Cố khác (*)	444.325	411	84.260	-	528.996
Tổng tài sản	17.039.856	794.095	30.503.926	1.451.476	49.789.353
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	15.025	-	15.025
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	273.906	21.026.930	63	21.300.899
Tiền gửi của khách hàng	34.814	442.829	9.634.879	1.429.270	11.541.792
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	2.234.332	-	2.234.332
Phát hành giấy tờ có giá	5.878.596	-	1.759	-	5.880.355
Các khoản nợ khác (*)	11.119.644	272	157.245	78	11.277.239
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	17.033.054	717.007	33.070.170	1.429.411	52.249.642
Trạng thái tiền tệ nội bảng	6.802	77.088	(2.566.244)	22.065	(2.460.289)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(79.202)	7.568	(31.746)	(103.380)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	6.802	(2.114)	(2.558.676)	(9.681)	(2.563.669)

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn						Tổng cộng Triệu đồng
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	13.209.822	-	-	-	-	-	13.209.822
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.269.024	-	-	-	-	-	2.269.024
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	389.539	-	20.607.082	10.705.210	25.813.200	-	-	-	57.515.031
Cho vay khách hàng (*)	987.624	2.023.190	12.574.555	15.732.144	22.111.497	7.921.510	13.571.769	74.922.289	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	920.000	3.000.000	302.192	4.529.844	3.000.000	11.752.036	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	6.930	2.461.474	870.000	3.338.404	
Tài sản cố định	-	-	825	805	18.123	475.821	2.012.157	2.507.731	
Tài sản Có khác (*)	-	-	2.767.545	92.667	2.458.804	60.303	-	5.379.319	
Tổng tài sản	1.377.163	2.023.190	52.348.853	29.530.826	50.710.746	15.448.952	19.453.926	170.893.656	
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	15.025	-	-	-	15.025
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	14.724.024	14.398.242	27.924.160	1.000.000	-	-	58.046.426
Tiền gửi của khách hàng	-	-	34.490.257	6.763.589	19.513.492	9.746.633	2.267	70.516.238	
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	-	87.679	-	-	-	-	87.679
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	796.315	4.428.609	3.654.608	823	3.000.000	11.880.355	
Các khoản nợ khác (*)	-	-	8.441.484	2.704.197	2.549.807	115.494	-	13.810.982	
Tổng nợ phải trả	-	-	58.452.080	28.382.316	53.657.092	10.862.950	3.002.267	154.356.705	
Mức chênh thanh khoản ròng	1.377.163	2.023.190	(6.103.227)	1.148.510	(2.946.346)	4.586.002	16.451.659	16.536.951	

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

37. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

37.1 Cam kết vốn

	31/12/2012 Triệu đồng	31/12/2011 Triệu đồng
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	42.829	211.199
Các cam kết góp vốn đầu tư mua cổ phần	830.000	284.000

37.2 Cam kết thuê hoạt động

	31/12/2012 Triệu đồng	31/12/2011 Triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	736.544	694.728
<i>Trong đó:</i>		
- Đến hạn trong 1 năm	178.896	165.411
- Đến hạn từ 2 đến 5 năm	434.768	445.165
- Đến hạn sau 5 năm	122.880	84.152

38. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này trên các báo cáo tài chính riêng. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

38. TRÌNH BÀY BỎ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ▶ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ▶ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

38. TRÌNH BÀY BỘ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ▶ **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**
Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
 - b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- ▶ **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**
Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

38. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

38.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Chứng khoán kinh doanh Triệu đồng	Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Chứng khoán sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	
TÀI SẢN TÀI CHÍNH							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	13.209.822	13.209.822	13.209.822
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	2.269.024	2.269.024	2.269.024
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	21.172.582	-	36.342.449	57.515.031	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	74.315.952	-	-	74.315.952	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	1.002.192	-	1.002.192	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	10.749.844	-	-	-	10.749.844	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	2.291.505	-	2.291.505	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	3.847.108	3.847.108	(*)
	- 10.749.844	95.488.534	3.293.697	55.668.403	165.200.478		
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	15.025	15.025	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	58.046.426	58.046.426	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	87.679	-	-	-	-	87.679	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	70.516.238	70.516.238	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	11.880.355	11.880.355	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	13.632.457	13.632.457	(*)
	87.679	-	-	-	154.090.501	154.178.180	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

38. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

38.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

Chứng khoán kinh doanh Triệu đồng	Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Giá trị ghi sổ			Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	Giá trị hợp lý Triệu đồng
		Cho vay và phải thu Triệu đồng	Chứng khoán săn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản và nợ Triệu đồng			
TÀI SẢN TÀI CHÍNH							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	7.295.193	7.295.193	7.295.193
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	2.166.290	2.166.290	2.166.290
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	24	-	64.529.021	64.529.045	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	74.044.518	-	-	74.044.518	(*)
Chứng khoán săn sàng để bán	-	-	-	2.192	-	2.192	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	26.374.602	-	-	-	26.374.602	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	827.697	-	827.697	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	6.162.595	6.162.595	(*)
	26.374.602	74.044.542	829.889	80.153.099	181.402.132		
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	1.312.357	1.312.357	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	71.859.441	71.859.441	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	157.140	-	-	-	-	157.140	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	53.756.243	53.756.243	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	20.537.502	20.537.502	(*)
	157.140	-	-	-	147.465.543	147.622.683	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

38. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

38.2 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các TCTD khác như sau:

	31/12/2012		31/12/2011	
	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Nghĩa vụ có liên quan Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Nghĩa vụ có liên quan Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	-	-	1.341.085	938.452
Trái phiếu Đô thị	-	-	300.000	161.636
Trái phiếu TCTD	-	-	180.032	192.756
	-	-	1.821.117	1.292.844

39. NGHIỆP VỤ PHÒNG NGỪA RỦI RO

Trong quá trình quản lý tài sản và các khoản nợ, Ngân hàng có sử dụng các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro để giảm rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường. Nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro được thực hiện cho các công cụ tài chính cụ thể, tổng thể danh mục các công cụ tài chính có lãi suất cố định cũng như tổng thể trạng thái tài chính.

Phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý

Ngân hàng thực hiện phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý để giảm rủi ro phát sinh từ sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính do các biến động trong lãi suất và tỷ giá. Các công cụ tài chính được phòng ngừa rủi ro lãi suất bao gồm các khoản cho vay, chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và giấy tờ có giá phát hành. Cho mục đích phòng ngừa rủi ro tiền tệ, Ngân hàng sử dụng các hợp đồng hoán đổi tiền tệ.

40. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KÉ TOÁN

Ngoài các sự kiện đã nêu trong các báo cáo tài chính riêng, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

41. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VNĐ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	31/12/2012 Đồng	31/12/2011 Đồng
Vàng SJC	4.440.000	4.080.000
Vàng nguyên liệu trong nước	4.295.000	4.075.000
GBP	33.530	32.761
EUR	27.377	27.331
USD	20.820	21.030
CAD	20.869	20.661
CHF	22.686	22.501
AUD	21.559	21.544
SGD	16.985	16.278

Người lập:

Ông Nguyễn Minh Thanh
Kế toán Tổng hợp

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ
Kế toán Trưởng



Ông Trương Văn Phước
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2013